

Mã chương: 821

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1150728

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX-PGD số 6

Mã hồ sơ: DCSD2



Người ký: Nguyễn Ngọc Trường
Ngày ký: 10/07/2026 07:48:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	161	00000	262.042.800	995.000.000	549.000.000	1.544.000.000	1.806.042.800	418.101.189	995.690.706	0	810.352.094
12	191	00000	0	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000	0	216.368	0	89.783.632
12	221	00000	0	135.000.000	0	135.000.000	135.000.000	38.210.000	77.600.000	0	57.400.000
18	161	00000	0	0	36.000.000	36.000.000	36.000.000	0	0	0	36.000.000
Cộng:			262.042.800	1.220.000.000	585.000.000	1.805.000.000	2.067.042.800	456.311.189	1.073.507.074	0	993.535.726
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Huynh Thi My Trang

Người ký: Trương Nguyễn Ngọc
Ngày ký: 10/07/2026 07:48:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KINH KINH vực: X.N-PCDD số 6

Trương Nguyễn Ngọc

Người ký: Nguyễn Toàn Thắng
Ngày ký: 08/07/2026 15:10:44
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Nguyễn Toàn Thắng

Người ký: Phan Vĩnh Trung
Ngày ký: 08/07/2026 15:15:48
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Phan Vĩnh Trung


Mã chương: 821

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Mã ĐVQHNS: 1150728

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX-PGD số 6

Mã hồ sơ:  SD26-1150728-0327008568
Người ký: Nguyễn Ngọc Trường
Ngày ký: 10/07/2026 07:48:53
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	161	6001	00000	0	0	297.614.278	449.474.356	297.614.278	449.474.356
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	161	6115	00000	0	0	3.611.581	5.342.080	3.611.581	5.342.080
Chi khác	12	161	6299	00000	0	12.000.000	0	0	0	12.000.000
Bảo hiểm xã hội	12	161	6301	00000	0	0	52.714.527	79.592.880	52.714.527	79.592.880
Bảo hiểm y tế	12	161	6302	00000	0	0	9.036.778	13.644.496	9.036.778	13.644.496
Bảo hiểm thất nghiệp	12	161	6304	00000	0	0	3.012.259	4.548.166	3.012.259	4.548.166
Chi khác	12	161	6449	00000	0	0	3.600.000	5.600.000	3.600.000	5.600.000
Tiền điện	12	161	6501	00000	0	0	1.596.309	1.596.309	1.596.309	1.596.309
Tiền nước	12	161	6502	00000	0	0	855.679	855.679	855.679	855.679
Văn phòng phẩm	12	161	6551	00000	0	0	10.269.420	10.269.420	10.269.420	10.269.420
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	161	6552	00000	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000
Vật tư văn phòng khác	12	161	6599	00000	0	0	2.200.000	11.184.000	2.200.000	11.184.000

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	161	6605	00000	0	0	1.213.503	1.276.004	1.213.503	1.276.004
Tuyên truyền, quảng cáo	12	161	6606	00000	0	0	14.820.000	63.670.000	14.820.000	63.670.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	161	6751	00000	0	0	1.600.000	8.000.000	1.600.000	8.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	161	6912	00000	0	0	1.789.855	1.789.855	1.789.855	1.789.855
Đường điện, cấp thoát nước	12	161	6921	00000	0	0	14.167.000	14.167.000	14.167.000	14.167.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	161	6955	00000	0	0	0	258.180.461	0	258.180.461
Chi các khoản khác	12	161	7799	00000	0	0	0	49.500.000	0	49.500.000
Tiền điện	12	191	6501	00000	0	0	0	216.368	0	216.368
Thuê phương tiện vận chuyển	12	221	6751	00000	0	0	6.400.000	10.150.000	6.400.000	10.150.000
Chi khác	12	221	7049	00000	0	0	31.810.000	58.810.000	31.810.000	58.810.000
Chi các khoản khác	12	221	7799	00000	0	0	0	8.640.000	0	8.640.000
Cộng:					0	12.000.000	456.311.189	1.061.507.074	456.311.189	1.073.507.074
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị My Trang

Người ký: Trương Nguyễn Ngọc
Ngày ký: 08/07/2026 07:48:53
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN-Khu vực XX-PGD số 6

Trương Nguyễn Ngọc

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Toàn Thắng
Ngày ký: 08/07/2026 15:11:04
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ công hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Nguyễn Toàn Thắng

Người ký: Phan Vĩnh Trung
Ngày ký: 08/07/2026 15:15:28
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ công hợp xã Mỹ Hòa Hưng

Phan Vĩnh Trung

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HƯNG công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	843	1.062	125,92	
I	Nguồn ngân sách trong nước	843	1.062	125,92	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				



Đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HUNG

Chương: 821

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	843	984	116,69	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	585			
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	258	984	381,30	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		78		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		78		
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HUNG

Chương: 821

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10 tháng 7 năm 2026.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phan Vinh Trung



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG)**

Quý II năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HƯNG công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	843	456	54,13	
I	Nguồn ngân sách trong nước	843	456	54,13	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				



Đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HƯNG

Chương: 821

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyên đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	843	418	49,60	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	585			
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	258	418	162,06	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		38		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		38		
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MỸ HÒA HUNG

Chương: 821

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phan Vĩnh Trung



THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 2 NĂM 2026

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Văn phòng HĐND – UBND công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 2 năm 2026 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:

1. Dự toán thu của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp được giao thực hiện năm 2026: 0 đồng.
2. Dự toán thu phí, lệ phí của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp ước thực hiện đến hết quý 2 năm 2026: 0 đồng.
3. Ước thực hiện quý 2 năm 2026: 0 đồng.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN năm 2026 là 2.067.042.800 đồng bao gồm:
 - Chi Sự nghiệp Văn hóa: 1.806.042.800 đồng
 - Chi Sự nghiệp Phát thanh: 90.000.000 đồng
 - Chi Sự nghiệp Thể thao: 135.000.000 đồng.
 - Chi trả tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 36.000.000 đồng.
2. Lũy kế giải ngân quý 2 năm 2026 là 1.073.507.074 đồng đạt 51.92% dự toán năm, bao gồm:
 - Chi Sự nghiệp Văn hóa: 995.690.706 đồng, đạt 55.12%
 - Chi Sự nghiệp Phát thanh: 216.368 đồng, đạt 0.24%
 - Chi Sự nghiệp Thể thao: 77.600.000 đồng, đạt 57.48%
 - Chi trả tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 0 đồng, đạt 0%